TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 176/2020/HC-PT
Ngày 13/7/2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đông;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Ông Mai Anh Tài.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 410/2019/TLPT-HC ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính", do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2019/HC-ST ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4727/2020/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự sau:

**** Người khởi kiện:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; địa chỉ: khu 5, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Đỗ Văn H - Văn phòng luật sư K và cộng sự, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

**** Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Địa chỉ: Phường L, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Đỗ Xuân Đ - Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Luật sư Đặng Hồng P - Công ty luật V, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân phường H, thành phố M.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung Đ - Phó Chủ tịch; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Mạnh Đ; địa chỉ: Khu 5, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1960; trú tại: khu 5 phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai có trong hồ sơ, nội dung bản án sơ thẩm, người khởi kiện; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Năm 1991, gia đình bà T là một trong 59 hộ dân thuộc huyện Đ, tỉnh T đi xây dựng vùng kinh tế mới tại xã H, huyện H, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh) để xây dựng kinh tế mới khu dân cư thuộc vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Khi đến vùng kinh tế mới tại Q, gia đình bà T được cán bộ xã giao (bằng miệng) 12.248,9m^2 sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay, không tranh chấp với ai. Trong đó 5.298m^2 đất thuộc tờ bản đồ GPMB số 3, thửa đất số 85 hiện bị Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố M thu hồi 1.363m^2 đất trồng cây lâu năm để phục vụ dự án cầu BII nối Việt Nam - Trung Quốc. Diện tích đất bị thu hồi không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng là diện tích đất liền kề diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm đã được cấp giấy chứng nhần quyền sử dụng đất năm 2005.

Năm 2005 UBND thị xã M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Thước là 300m^2 đất ở, 345m^2 đất trồng cây lâu năm và 75m^2 đất tạm giao. Khi gia đình bà T được biết cán bộ địa chính UBND xã H làm thủ tục hồ sơ để gửi lên thị xã M để UBND thành phố M cấp thiếu 100m^2 đất ở theo hạn mức quy định của Nhà nước, gia đình đã yêu cầu UBND xã đề nghị UBND thành phố M cấp bổ sung hạn mức đất ở nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng.

Trên thực tế 59 hộ gia đình đi xây dựng vùng kinh tế mới đều được cấp đầy đủ diện tích đất đang sử dụng vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và đất canh tác. Tuy nhiên do sự nhũng nhiễu của cán bộ địa chính địa phương nên việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận toàn bộ diện tích đất gia đình bà T đang sử dụng tại xã H (ngoài phần diện tích được cấp năm 2005) tiếp tục gặp khó khăn, dẫn đến nay vẫn không thực hiện được.

Năm 2009 dự án làm cầu BII đi qua thửa đất gia đình bà T đang sinh sống và sử dụng. Gia đình bà không phản đối việc Nhà nước thu hồi đất để làm cầu BII, xong không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố M đưa ra nên rất nhiều lần gia đình đưa ra ý kiến và đơn thư nhưng không được giải quyết, trong khi các gia đình xung quanh có diện tích đất bị thu hồi như gia đình bà T lại được bồi thường với đơn giá khác.

Ngày 30/8/2016 UBND thành phố M ban hành Quyết định số 3892/QĐ-UBND về việc phê duyệt 03 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí

đảm bảo cho việc giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII thuộc phường H, thành phố M. Với Quyết định này gia đình bà T bị thu hồi đất với đơn giá 47.000 đồng/m^2 là vô cùng thiệt thòi, không đúng với quy định của Nhà nước và không giống với các hộ có cùng loại đất bị thu hồi.

Ngày 16/9/2016 UBND thành phố M tiếp tục ban hành Quyết định số 4234/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chênh lệch giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giữa Luật đất đai 2003 và Luật đất đai 2013 với tổng số tiền là 503.674.354 đồng nhưng bà T không đồng ý và cho rằng các Quyết định trên của UBND thành phố M đã xâm hại quyền lợi chính đáng của gia đình bà T đối với phần diện tích đất bị thu hồi về đơn giá bồi thường và nội dung bồi thường cụ thể:

Một là về đơn giá, theo Nghị định 69/NĐ-CP năm 2009 quy định giá đất vườn liền kề đất ở trong khu dân cư, sử dụng trước ngày 15/10/1993 được bồi thường bằng 70% giá trị đất liền kề (giá đất ở được bồi thường là 5.800.000 đồng/m^2) theo Quyết định 3238/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định về giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ ngày 01/01/2015-31/12/2019. Do vậy, UBND thành phố M phê duyệt phương án bồi thường theo đơn giá 47.000đồng/m^2 đối với diện tích đất thu hồi là 1.363m^2 là không phù hợp. Đồng thời các quyết định trên cũng không phù hợp với Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đây cũng là Quyết định để làm cơ sở áp dụng bồi thường cho bà Bùi Thị L là hàng xóm có đất ở phía sau diện tích đất của bà T, theo đó UBND thành phố M phê duyệt phương án bồi thường áp dụng phần diện tích đất bị thu hồi là đất vườn như bà T nhưng được hưởng đơn giá bồi thường bằng 35% giá đất ở theo điểm b, c khoản 2 Điều 17 Quyết định 499/QĐ-UBND ngày 11/02/2010 của tỉnh Quảng Ninh. Trong khi đó diện tích đất bị thu hồi của gia đình bà T xác định đơn giá là 47.000đ/m^2.

Hai là về nội dung, các quyết định trên đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố M không xem xét bồi thường chi phí đầu tư vào đất đối với diện tích đất bị thu hồi. Gia đình bà T đã tôn tạo, san lấp mặt bằng, cải tạo từ năm 1991 đến nay theo quy định của Nghị định 47/NĐ-CP năm 2014.

Từ những nội dung trên, bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh "Hủy một phần Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND thành phố M (phần liên quan đến hộ bà Nguyễn Thị T) về việc phê duyệt 03 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M. Hủy một phần Quyết định số 4234/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND thành phố M (phần liên quan đến hộ bà Nguyễn Thị T) về việc phê duyệt phương án chênh lệch giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giữa Luật đất đai năm 2013

và Luật đất đai năm 2003; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M".

Tại Văn bản ý kiến số 2134/UBND-VP ngày 01/8/2018 và bản tự khai ngày 08/8/2018 cũng như các tài liệu có trong hồ sơ, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, trình bày:

Dự án đường dẫn cầu BII thuộc phường H, thành phố M đã được UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 về việc "Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình đường dẫn và cầu B II"; Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 về việc "Phê duyệt đầu tư dự án đường dẫn cầu B II thành phố M theo hình thức BT".

Ngày 27/4/2012 UBND thành phố M ban hành Thông báo số 135/TB-UBND về việc "Thông báo thu hồi đất để thực hiện GPMB đường dẫn và cầu B II, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh" đồng thời giao nhiệm vụ cho các cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc, thống kê, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền trên đất của các hộ dân có đất thu hồi, lập, thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đối với các hộ dân trong ranh giới thu hồi đất thực hiện dự án trong đó có hộ ông Nguyễn Mạnh Đ, vợ là bà Nguyễn Thị T.

Ngày 29/8/2016 UBND thành phố M đã ban hành Quyết định số 3827/QĐ-UBND về việc *"Thu hồi đất do hộ ông Nguyễn Mạnh Đ đang sử dụng tại khu 5 phường H để thực hiện dự án: Đường dẫn cầu BII thuộc phường H, thành phố M*". Ngày 30/8/2016 UBND thành phố M đã ban hành số Quyết định 3892/QĐ-UBND về việc *"Phê duyệt 03 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M*". Ngày 16/9/2016 UBND thành phố M ban hành Quyết định số 4234/QĐ-UBND về việc *"Phê duyệt phương án chênh lệch giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật đất đai năm 2003; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M*".

1. Về việc thực hiện trình tự, thủ tục trong công tác bồi thường GPMB dự án:

Trong hồ sơ phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư của hộ ông Nguyễn Mạnh Đ + Nguyễn Thị T đã thể hiện:

- Các biên bản niêm yết công khai quy hoạch mặt bằng hướng tuyến, quyết định phê duyệt dự án; thông báo thu hồi đất, tổ chức họp dân tuyên truyền phổ biến chính sách, kế hoạch thu hồi đất trước khi triển khai; quyết định thành lập các tổ công tác, quyết định thành lập ban chỉ đạo thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án.

- Phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư của hộ dân đã được lập trên cơ sở của các văn bản pháp luật hiện hành, được niêm yết công khai và tổ chức lấy ý kiến của người bị thu hồi đất đảm bảo theo quy định.

- Phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư của hộ dân đã được Hội đồng bồi thường thành phố thẩm định và trình bày UBND thành phố phê duyệt đúng quy định.

- Công tác niêm yết Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư của hộ dân; được giao nhận cho người bị thu hồi đất đảm bảo đúng quy định.

- Tổ chức tiếp xúc, đối thoại với hộ ông Nguyễn Mạnh Đ + Nguyễn Thị T để giải đáp kiến nghị, tuyên truyền vận động hộ dân nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng đã được Trung tâm phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân, các đoàn thể phường H và các cơ quan, đơn vị liên quan của Thành phố thực hiện đúng quy định.

Như vậy về trình tự, thủ tục thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư, UBND thành phố M thực hiện đảm bảo đúng quy định tại các Điều 67 và 69 Luật đất đai năm 2013.

2. Về phương án bồi thường, hỗ trợ của hộ ông Nguyễn Mạnh Đ + Nguyễn Thị T đã được UBND thành phố phê duyệt:

- Tổng diện tích đất thu hồi: 1.363,2m^2 đất trồng cây lâu năm (trong đó 218,2m^2 nằm trong GCNQSDĐ; 1145m^2 nằm ngoài GCNQSDĐ).

- Tổng giá trị Phương án bồi thường hỗ trợ: 310.938.517 đồng (Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30/8/2016)

Căn cứ Văn bản chỉ đạo số 2611/UBND-QLĐĐ1 ngày 12/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc *"Giải quyết vướng mắc về bồi thường GPMB đối với dự án đường dẫn cầu BII, thành phố M*" ngày 16/9/2016 UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 4234/QĐ-UBND của UBND thành phố M về việc *"Phê duyệt phương án chênh lệch giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giữa Luật đất đai 2013 và Luật đất đai 2003; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII thuộc phường H, thành phố M*". Theo đó hộ ông Nguyễn Mạnh Đ + Nguyễn Thị T được bổ sung giá trị chênh lệch là 503.674.354 đồng.

Căn cứ bản chứng nhận nhà đất lập ngày 20/8/2016 của UBND phường H xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của các thửa đất thu hồi: thửa đất trên được gia đình ông Đ, bà T tự khai hoang khoảng năm 1996 để trồng cây hàng năm, đến năm 1999 khi đo vẽ bản đồ đất nông nghiệp là các thửa đất số 112.119.122.129.117 tờ bản đồ số 14 và 1 phần đất chưa thể hiện trên bản đồ năm 1999, khoảng năm 2000 gia đình chuyển sang trồng cây lâu năm. Gia đình sử dụng đến năm 2006 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE440395 số vào sổ H01372 ngày 06/7/2006 diện tích 720m^2 (trong đó 300m^2 đất ở, 345m^2 đất trồng cây lâu năm, 75m^2 đất tạm giao).

Toàn bộ diện tích 1.145m^2 có nguồn gốc là đất nông nghiệp và đất tự khai hoang khoảng năm 1996. Phần diện tích đất nông nghiệp này không nằm trong giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Mạnh Đ. Căn cứ khoản 1, Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP quy định như sau: *"Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nhưng không được công nhận là đất ở; đất vườn; ao trong cùng thửa đất có nhà ở riêng lẻ; đất vườn; ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc kênh mương và dọc tuyến đường giao thông thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm còn được hỗ trợ bằng 30%-70% giá đất ở của thửa đất đó; diện tích được hỗ trợ không quá 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương"*.

Như vậy diện tích đất này là thửa đất riêng biệt, không cùng với thửa đất ở 720m^2 đã được cấp GCNQSDĐ. Do đó diện tích đất trồng cây lâu năm 1.145m^2 không được áp dụng bồi thường hỗ trợ theo khoản 1, Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP.

Do đó UBND thành phố M khẳng định việc gia đình ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Nguyễn Thị T đề nghị được bồi thường phần diện tích đất 1.145m^2 là đất vườn liền kề đất ở bằng 50% giá trị bồi thường đất ở là không có cơ sở để xem xét.

Về ý kiến hộ gia đình bà Nguyễn Thị T cho rằng không xem xét bồi thường chi phí đầu tư vào đất: Việc bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất được quy định tại khoản 1, Điều 76 Luật đất đai 2013; Tại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã phê duyệt hộ bà Nguyễn Thị T đã được hưởng bồi thường về giá đất cụ thể là 47.000 đồng/m^2. Nhà nước chỉ xem xét bồi thường chi phí đầu tư vào đất trong trường hợp hộ gia đình không được bồi thường về đất như căn cứ nêu trên.

Từ những phân tích trên, thấy rằng những yêu cầu của người khởi kiện đều không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND phường H, thành phố M có quan điểm:

Thửa đất của Hộ gia đình bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Mạnh Đ thường trú tại khu 5, phường H, thành phố M có nguồn gốc: Là thửa đất số 85 tờ bản đồ giải phóng mặt bằng số 03 tổng diện tích là 5.298m^2 trong đó được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 822045 diện tích là 720m^2, phần diện tích còn lại là 4.828m^2 là đất nông nghiệp của gia đình và phần diện tích đất khai hoang. Trong đó tổng diện tích đất thu hồi giải phóng mặt bằng gồm: đất ở không; 218,2m^2 đất trồng cây lâu năm trong GCNQSDĐ và 1.145m^2 đất trồng cây lâu năm ngoài GCNQSDĐ.

- Nguồn gốc thửa đất: Thửa đất hộ ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Nguyễn Thị T thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng (thửa số 85, tờ bản đồ GPMB số 03) không phải là đất kinh tế mới năm 1991. Gia đình ông Đ, bà T sử dụng thửa vào mục đích xây dựng nhà ở từ năm 1996, trong khoảng thời gian từ năm 1997 đến năm 2000 gia

đình ông Đ, bà T có khai hoang thêm một phần diện tích đất nông nghiệp để sử dụng. Đến năm 2005 gia đình ông Đ, bà T làm hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ, đến năm 2006 gia đình ông Đ, bà T được cấp GCNQSDĐ số AE440395 số vào sổ H01372 ngày 06/7/2006, diện tích 720m^2 (diện tích đất ở là 300m^2, đất trồng cây lâu năm 345m^2, đất tạm giao 75m^2). Gia đình ông Đ sử dụng đến năm 2009 tách thửa tặng cho 2 con trai 200m^2 đất ở và được cấp lại GCNQSDĐ số AN 822045 ngày 30/11/2009 diện tích 470m^2 (đất ở 100m^2, đất trồng cây lâu năm 345m^2, đất giao thông 25m^2). Gia đình ông Đ, bà T sử dụng ổn định từ đó đến nay không tranh chấp.

+ Đối với phần diện tích 1145m^2 đất ngoài GCNQSDĐ trong phạm vi giải phóng mặt bằng có nguồn gốc: Gồm 03 thửa đất nông nghiệp thể hiện trong sổ mục kê và bản đồ đất nông nghiệp năm 1999 thể hiện đất trồng cây lâu năm, một phần là đồi hoang đến năm 2000 gia đình ông Đ, bà T chuyển sang trồng cây lâu năm, tại thời điểm làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ gia đình không đề nghị cấp phần diện tích 1145m^2, cụ thể:

- Thửa số 112 tờ bản đồ đất nông nghiệp số 14 diện tích 256,2m^2 (diện tích trong phạm vi GPMB 221,2m^2) đối chiếu sổ mục kê của UBND phường H quản lý thấy: tên sử dụng đất Nguyễn Mạnh Đ cập nhận trong sổ mục kê đất nông nghiệp.

- Thửa số 119 tờ bản đồ đất nông nghiệp số 14 diện tích 333,6m^2 (diện tích trong phạm vi GPMB 290,3m^2), đối chiếu sổ mục kê của UBND phường H quản lý thấy: Tên sử dụng đất Nguyễn Mạnh Đ cập nhận trong sổ mục kê đất nông nghiệp.

- Diện tích đất bờ thửa nằm trong phạm vi GPMB là 27,2m^2

- Diện tích đất gia đình khai hoang và trồng cây lâu năm từ năm 2000 đến thời điểm thực hiện GPMB diện tích là 603,1m^2.

Như vậy, UBND phường H xác định phần diện tích được cấp GCNQSDĐ của gia đình ông Đ, bà T là phần diện tích gia đình khai hoang sử dụng vào mục đích để ở từ năm 1996 và được cấp GCNQSDĐ năm 2006, đến năm 2009 chuyển nhượng cho con trai. Đối với phần diện tích trồng cây lâu năm 1.145m^2 UBND phường xác định là đất không nằm trong GCNQSDĐ được cấp, hộ dân chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính và chưa có đơn đề nghị cấp đối với phần diện tích hiện nay, phần diện tích 1.145m^2 là đất nông nghiệp và một phần diện tích đất gia đình ông Đ, bà T khai hoang (các thửa 112, thửa 122, thửa 119, diện tích bờ thửa, diện tích khai hoang).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Mạnh Đ (chồng bà Nguyễn Thị T) có quan điểm giống với đơn khởi kiện và bản tự khai của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2019/HC-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh quyết định: Căn cứ điểm a, khoản 2, Điều 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; khoản 1, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu "Hủy một phần Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND thành phố M (phần liên quan đến hộ bà Nguyễn Thị T) "*về việc phê duyệt 03 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M*" và hủy một phần Quyết định 4234/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND thành phố M (phần liên quan đến hộ bà Nguyễn Thị T) "*về việc phê duyệt phương án chênh lệch giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật đất đai năm 2003; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M*".

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2019, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm; chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, hủy bỏ một phần các quyết định của UBND thành phố M, tỉnh Quảng Ninh liên quan đến gia đình bà T để lập lại phương án bồi thường khác theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện và kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; không xuất trình thêm tài liệu gì mới. Người khởi kiện, người được người khởi kiện uỷ quyền và Luật sư bảo vệ cho người khởi kiện trình bầy về nguồn gốc toàn bộ 1.363,2m^2 đất trồng cây lâu năm bị thu hồi (trong đó 218,2m^2 nằm trong GCNQSDĐ; 1145m^2 nằm ngoài GCNQSDĐ) do gia đình sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay, không tranh chấp với ai. Nay kháng cáo yêu cầu được bồi thường đối với 1145m^2 đất trồng cây lâu năm bằng 50% giá đất ở theo đúng Điều 21 Nghị định 69/2009/ NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 449 của UBND tỉnh Quảng Ninh vì năm 2015 gia đình bà T đã được bồi thường giai đoạn 1 theo quy định trên.

Tại phiên tòa bà T xuất trình thêm bản photo về danh sách các hộ gia đình đi xây dựng kinh tế mới tại xã H, huyện H (nay là phường H, thành phố M) gồm 59 hộ gia đình; trong đó có hộ nhà bà T với 4 nhân khẩu và xác định khi đến đây thì được giao đất không nêu rõ diện tích; gia đình bà đã khai hoang toàn bộ đất như hiện nay. Vì vậy yêu cầu hủy cả hai quyết định đã nêu để xây dựng lại phương án đền bù.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phân tích và kết luận: Kháng cáo của bà T làm trong hạn luật định, phù hợp cả về nội dung và hình thức nên cần chấp nhận để xét.

Nội dung kháng cáo tập trung chủ yêu về việc yêu cầu được bồi thường toàn bộ 1145m^2 đất trồng cây lâu năm bằng 50% giá trị đất ở. Xét thấy diện tích 1145m^2 đất bị thu hồi này nằm ở nhiều thừa khác nhau và đều nằm ngoài diện tích đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (được cấp 720m^2 tại thửa khác) và diện thích được bồi thường cũng không vượt quá 05 lần hạn mức. Giai đoạn một gia đình bà T đã được bối thường 2.500m^2 theo giá trị bằng 35% giá đất ở rồi. Vì vây đây là lần bồi thường giai đoạn hai nên bà T yêu cầu tiếp tục được bối thường bằng 50% giá trị đất ở nữa là không có căn cứ. Do vậy các Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và 4234/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND thành phố M (phần liên quan đến hộ bà Nguyễn Thị T) là đúng quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Bộ luật tố tụng hành chính bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; lời trình bày của các đương sự; quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện người bị kiện và đại diện theo ủy quyền của người có quyền nghĩa vụ liên quan đều có mặt. Đại diện người bị kiện có đơn xét xử vắng mặt; đây là phiên tòa mở lần thứ hai hợp lệ nên tiến hành xét xử theo quy định.

Ngày 05/10/2019 bà Nguyễn Thị T kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm số 46/2019/HC-ST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh; bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng vì vậy kháng cáo trong hạn nên được chấp nhận để xét.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu huỷ Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và Quyết định 4234/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND thành phố M do ông Đỗ Văn Đ - Phó chủ tịch UBND thành phố M ký thay Chủ tịch UBND thành phố M phần liên quan đến gia đình bà Thước.

[2.1] Bản án sơ thẩm số 46/2019/HCST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã nhận định về hình thức và căn cứ ban hành các Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và Quyết định số 4234/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND thành phố M đều được ban hành tuân thủ về hình thức văn bản và các căn cứ pháp lý đều là văn bản pháp luật hiện hành đang có hiệu lực tại

thời điểm ban hành quyết định nên là quyết định hành chính phù hợp với pháp luật. Vấn đề này bà T không kháng cáo nên không xét; bà T kháng cáo đề nghị hủy các quyết định này phần liên quan đến gia đình bà vì cho rằng về nội dung của các quyết định này cần phải xác định về việc gia đình bà phải được bồi thường toàn bộ 1.363,2m^2 đất trồng cây lâu năm bị thu hồi (trong đó 218,2m^2 nằm trong GCNQSDĐ; 1145m^2 nằm ngoài GCNQSDĐ) do gia đình sử dụng ổn định từ năm 1991 đến nay theo mức giá bằng 50% giá đất ở do cùng liền thửa đất ở.

[2.2] Do đó xét về căn cứ xác định loại đất bị thu hồi và mức giá áp dụng để bồi thường cho gia đình bà T:

Theo lời khai xác nhận tại phiên toà thì tuy nguồn gốc toàn bộ 1.363,2m^2 đất trồng cây lâu năm do gia đình T được giao khi đến xấy dựng kinh tế mới và sử dụng ổn định từ năm 1991. Nhưng theo các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: Thửa đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Mạnh Đ thường trú tại khu 5, phường H, thành phố M (thửa đất số 85 tờ bản đồ giải phóng mặt bằng số 03) có tổng diện tích là 5.298m^2 trong đó được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 720m^2, phần diện tích còn lại là 4.828m^2 là đất nông nghiệp của gia đình và phần diện tích đất tự khai hoang.

Nguồn gốc thửa đất: Thửa đất hộ ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Nguyễn Thị T thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng (thửa số 85, tờ bản đồ GPMB số 03) không phải là đất kinh tế mới năm 1991, mà do ông Đ, bà T tự khai hoang khoảng năm 1996 để trồng cây hàng năm, đến năm 1999 khi đo vẽ bản đồ đất nông nghiệp là các thửa đất số 112.119.122.129.117 tờ bản đồ số 14 và 1 phần đất chưa thể hiện trên bản đồ năm 1999, khoảng năm 2000 gia đình chuyển sang trồng cây lâu năm. Đến năm 2005 gia đình ông Đ, bà T làm hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2006 gia đình ông Đ, bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE440395 số vào sổ H01372 ngày 06/7/2006, diện tích: 720m^2 (diện tích đất ở là 300m^2, đất trồng cây lâu năm 345m^2, đất tạm giao 75m^2).

Ngày 29/8/2016 UBND thành phố M đã ban hành Quyết định số 3827/QĐ-UBND về việc thu hồi đất hộ ông Nguyễn Mạnh Đ là: 1.363,2m^2 đất trồng cây lâu năm (trong đó có 218,2m^2 nằm trong Giấy CNQSDĐ và 1145m^2 Giấy CNQSDĐ)

Tại Quyết định số 3892/QĐ-UBND với hộ ông Nguyễn Mạnh Đ, bà Nguyễn Thị T đã được bồi thường, hỗ trợ là: 310.938.517 đồng và tại Quyết định số 4234/QĐ-UBND được bổ sung giá trị chênh lệch là 503.674.354 đồng.

- Đối với yêu cầu khởi kiện, bà Nguyễn Thị T cho rằng UBND thành phố M bồi thường với đơn giá 47.000 đồng/m2 đối với diện tích đất thu hồi là không phù hợp.

Toàn bộ diện tích 1.145m^2 có nguồn gốc là đất nông nghiệp và đất tự khai hoang khoảng năm 1996. Phần diện tích đất nông nghiệp này không nằm trong GCNQSDĐ đã cấp cho hộ bà T. Như vậy diện tích đất này là thửa đất riêng biệt, không cùng với thửa đất ở 720m^2 đã được cấp GCNQSDĐ. Do đó diện tích đất

trồng cây lâu năm 1.145m^2 không được áp dụng bồi thường hỗ trợ theo khoản 1, Điều 21 của Nghị định số 69/2009/NĐ-CP. UBND thành phố M đã phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với diện tích đất 1.145m^2 áp dụng theo khoản 2, Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP. (Tuy nhiên tại phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lập ngày 27/3/2015 (Đợt 1- Đối với đất nông nghiệp) hộ gia đình bà T đã được bồi thường, hỗ trợ với diện tích đất 2.503,4m^2 đất trồng cây lâu năm, đủ hạn mức và chế độ theo quy định nên phần diện tích 1.145m^2 đất nêu trên chỉ được bồi thường là đất trồng cây lâu năm đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Đối với diện tích 218,2m^2 đất trồng cây lâu năm nằm trong GCNQSDĐ thì ngoài việc bồi thường về đất đã được hỗ trợ 50% giá trị đất vườn liền kề đất ở và hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, bà T yêu cầu phải bồi thường phần diện tích đất 1.145m^2 với đơn giá là đất vườn liền kề đất ở bằng 50% giá trị là không có cơ sở để xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà T có xuất trình thêm bản photo danh sách các hộ đi xây dựng kinh tế mới năm 1992 tại xã H, huyện H (nay là phường H, thành phố M) gồm 59 hộ gia đình; trong đó có hộ nhà bà T với 4 nhân khẩu nhưng không thể hiện nội dung giao đất và diện tích đất được giao. Vì vậy không có căn cứ để xem xét thêm.

Do đo tại bản án sơ thẩm đã xác định Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND thành phố M "*về việc phê duyệt 03 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M*". Quyết định số 4234/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND thành phố Móng "*về việc phê duyệt phương án chênh lệch giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật đất đai năm 2003; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M*" được ban hành đúng quy định của pháp luật nên đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là đúng quy định.

Do kháng cáo không có tài liệu, chứng cứ gì mới và như đã nhận định nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Quan điểm của Viện kiểm sát: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo là phù hợp với pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm số 46/2019/HCST ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể:

Căn cứ vào điểm a, khoản 2, Điều 193 của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ khoản 1, Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu "Hủy một phần Quyết định số 3892/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND thành phố M (phần liên quan đến hộ bà Nguyễn Thị T) "*về việc phê duyệt 03 phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M*" và hủy một phần Quyết định số 4234/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND thành phố M (phần liên quan đến hộ bà Nguyễn Thị T) "*về việc phê duyệt phương án chênh lệch giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật đất đai năm 2003; kinh phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng dự án: Đường dẫn cầu BII, thuộc phường H, thành phố M*".

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Xác nhận bà Thước đã nộp tại Biên lai số 0002009 ngày 23/10/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Vũ Đông